

**VIỆT NAM VỚI LUẬT NGÔN NGỮ:  
NHỮNG CƠ SỞ XÃ HỘI - NGÔN NGỮ  
CHO VIỆC XÂY DỰNG LUẬT NGÔN NGỮ Ở VIỆT NAM\***

**GS.TS NGUYỄN VĂN KHANG**

**1. Thế giới với Luật ngôn ngữ**

1.1. Luật ngôn ngữ là một bộ phận của luật dân sự trình bày về mặt pháp lí những luận điểm cơ bản của chính sách ngôn ngữ - dân tộc và công cuộc xây dựng ngôn ngữ do nhà nước chính thức tiến hành; kiến định các quy chế ngôn ngữ; phân bố chức năng của các ngôn ngữ, đồng thời đảm bảo gìn giữ, phát triển các ngôn ngữ, các quyền ngôn ngữ của toàn xã hội, của các dân tộc và của cá thể.

Nội dung của luật ngôn ngữ chủ yếu tập trung vào các vấn đề như: Quy định quyền lợi và nghĩa vụ của công dân trong sử dụng ngôn ngữ; Quy định việc sử dụng ngôn ngữ quốc gia trong các cơ quan hành chính nhà nước, trong giáo dục, thông tin đại chúng; Quy định về phạm vi sử dụng ngôn ngữ dân tộc thiểu số; Bảo tồn và phát triển ngôn ngữ dân tộc thiểu số; Bảo hộ của Nhà nước và pháp luật đối với ngôn ngữ.

1.2. Mặc dù như định nghĩa ở trên, luật ngôn ngữ là một bộ phận của luật dân sự quan tâm đến mọi vấn đề ngôn ngữ trong quốc gia, nhưng thực tế cho thấy, các luật ngôn ngữ hiện có trên thế giới đều tập trung vào ngôn ngữ thực hiện chức năng

*ngôn ngữ quốc gia - tức là ngôn ngữ quốc gia hay ngôn ngữ chính thức.* Điều này thể hiện ngay ở tên của các bộ luật. Thí dụ: *Luật Ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia* của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (2001), *Luật Ngôn ngữ chính thức* của nước Cộng hòa Adecbaizan (1992; 2002), *Luật Ngôn ngữ nhà nước* của Liên bang Nga (2005), *Luật Ngôn ngữ chính thức* của Latvia. Hay nói một cách khác, ngôn ngữ quốc gia (hay quốc ngữ) và ngôn ngữ chính thức là sứ mệnh của luật ngôn ngữ. Cũng cần nói thêm là, riêng ở Cộng hoà Liên bang Nga cho đến nay có tới 2 bộ luật: bộ luật năm 1991 (năm 1998 là một bộ phận của luật liên bang) đề cập đến “các ngôn ngữ dân tộc” của Liên bang Nga, bộ luật năm 2005 đề cập đến ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga.

- Đối với các ngôn ngữ khác trong quốc gia, luật ngôn ngữ thường nhắc đến một cách ngắn gọn, có thể là một điều khoản riêng, cũng có thể chỉ là một nội dung có liên quan đến ngôn ngữ quốc gia/ ngôn ngữ chính thức.

.....

\* Báo cáo tại Hội nghị quốc tế Việt Nam học lần thứ IV (có chỉnh sửa lại một vài thuật ngữ và nội dung so với báo cáo).

Chẳng hạn, *Luật Ngôn ngữ chính thức* của Latvia tại Điều 1 có ghi: “Mục đích của bộ Luật này (...) hợp nhất các thành viên của các dân tộc thiểu số vào xã hội Latvia trong khi vẫn giữ lại quyền của họ trong việc sử dụng tiếng bản ngữ hay những tiếng khác”.

- Đối với ngoại ngữ (tức là không phải ngôn ngữ trong phạm vi quốc gia), các bộ luật ngôn ngữ tuy không có điều khoản riêng nhưng có nhắc đến tại một hoặc một vài điều khoản chung liên quan đến ngôn ngữ sử dụng trong quảng cáo, thương mại, hợp đồng kinh tế, phát thanh bằng tiếng nước ngoài, v.v.. Chẳng hạn, theo *Luật Ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia* nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thì “(...) các trường hợp cần sử dụng ngôn ngữ văn tự nước ngoài trong các xuất bản phẩm tiếng Hán bắt buộc phải có phần chú thích bằng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia” (Điều 11); “(...) Các trường hợp cần sử dụng tiếng nước ngoài để phát thanh phải được cơ quan quản lý phát thanh truyền hình của Quốc vụ viện phê chuẩn”; “Do yêu cầu công việc, các biển hiệu, quảng cáo, thông báo, biển báo nêu đồng thời sử dụng cả chữ nước ngoài và chữ Hán thì chữ Hán phải là chữ Hán quy phạm” (Điều 13).

1.3. Tập trung vào ngôn ngữ quốc gia/ ngôn ngữ chính thức, luật ngôn ngữ hướng tới địa vị ngôn ngữ quốc gia/ ngôn ngữ chính thức và quyền ngôn ngữ của công dân cũng như vấn đề sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp chính thức. Tuy nhiên, không dừng lại ở đó, luật ngôn ngữ còn hướng đến các vấn đề đại sự của quốc gia.

Đối với ngôn ngữ, luật ngôn ngữ có mục đích bảo vệ và phát triển ngôn ngữ quốc gia/ ngôn ngữ chính thức

và việc sử dụng ngôn ngữ quốc gia/ ngôn ngữ chính thức trên lãnh thổ của quốc gia đó. Chẳng hạn, Luật Ngôn ngữ của Ba Lan quy định “bảo vệ ngôn ngữ Ba Lan”. Luật Ngôn ngữ chính thức của Adecbaizan năm 1992 ghi rõ “Luật này quyết định sử dụng quy chế pháp lí của ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ” và năm 2002 “quy định vị thế pháp lí của tiếng Adecbaizan như ngôn ngữ chính thức của nước Cộng hòa Adecbaizan”.

Đối với các mục đích và nhiệm vụ ngoài ngôn ngữ hay vượt lên trên ngôn ngữ là các vấn đề bao quát mang tầm quốc gia đại sự. Nội trội là một số nội dung chủ yếu như sau:

- Về văn hóa, các bộ luật đều nhận định rằng, luật hóa đối với ngôn ngữ quốc gia/ ngôn ngữ chính thức chính là nhằm góp phần vào bảo vệ và phát triển văn hóa, thí dụ: “giữ gìn di sản văn hóa và lịch sử của đất nước Latvia” (*Luật Ngôn ngữ của Latvia*); “(...) tiếng Ba Lan là một yếu tố của bản sắc dân tộc và là lợi ích của nền văn hóa quốc gia”, “sự cần thiết phải bảo tồn bản sắc trong quá trình toàn cầu hóa” (*Luật Ngôn ngữ của Ba Lan*), “bảo vệ và phát triển văn hóa, ngôn ngữ” (*Luật Ngôn ngữ Liên bang Nga*).

- Về lợi ích dân tộc quốc gia, các bộ luật đều khẳng định rằng, ngôn ngữ có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc và hợp nhất về dân tộc, vì thế, cần phải luật hóa để góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia, chủ quyền dân tộc. Nghị viện Ba Lan cho rằng: “Qua kinh nghiệm của lịch sử các cuộc đấu tranh giành ngôn ngữ của những kẻ xâm lược và đô hộ đất nước, ngôn ngữ trở thành một công cụ chia rẽ dân tộc Ba Lan” (*Luật Ngôn ngữ Ba Lan*).

Luật Ngôn ngữ Latvia coi việc công bố luật ngôn ngữ là nhằm “thúc đẩy một sự hợp nhất hơn nữa của xã hội”, “hợp nhất các thành viên của các dân tộc thiểu số vào xã hội Latvia (...)” (*Luật Ngôn ngữ Latvia*).

- Về quyền công dân đối với ngôn ngữ, các bộ luật đều cho rằng, luật ngôn ngữ bảo vệ và phát huy quyền ngôn ngữ của người dân. Thí dụ: “Đảm bảo cho các công dân Liên bang Nga được quyền sử dụng ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga” (*Luật Ngôn ngữ Liên bang Nga*); “Nhà nước tạo điều kiện để công dân được học tập và sử dụng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia” (*Luật Ngôn ngữ của Trung Quốc*); “Tiếng Pháp là yếu tố cơ bản về tư cách pháp nhân và của di sản nước Pháp” (*Luật Ngôn ngữ của Pháp*).

1.4. Cũng giống mọi bộ luật, cấu trúc của luật ngôn ngữ tuân thủ theo khung chung của một bộ luật, gồm các chương, các điều khoản. Tuy nhiên, bên cạnh cấu trúc chung đó, cấu trúc của bộ luật ngôn ngữ còn mang đặc điểm riêng của một bộ luật về ngôn ngữ cũng như tính đặc thù của mỗi quốc gia. Chẳng hạn: *Luật Ngôn ngữ của Ba Lan* ban hành năm 1999, gồm 5 chương 19 điều; *Luật Ngôn ngữ chính thức Adecbaizan* ban hành 2002 gồm 3 phần 20 điều; *Luật ngôn ngữ nhà nước của Liên bang Nga* ban hành năm 2005, thuộc *Luật Liên bang Nga* gồm 6 điều; *Luật ngôn ngữ của Cộng hoà Cadăcxtan* gồm 6 chương, 27 điều.

1.5. Nội dung của luật ngôn ngữ tập trung vào những quy định chính như sau:

1) Quy định tên gọi đối với ngôn ngữ quốc gia/ ngôn ngữ chính thức

Hầu hết các luật đều sử dụng tên quốc gia làm tên ngôn ngữ như “tiếng Ba Lan”, “tiếng Adecbaizan” (2002), “tiếng Nga”, “tiếng Pháp”. Riêng trường hợp ở Trung Quốc vì sử dụng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia cho nên trong luật có ghi rõ ngôn ngữ văn tự quốc gia mà luật này sử dụng là “tiếng phổ thông” và chữ viết chuẩn mực” (*Điều 2, Chương 1, Luật Ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia nước CHNDTH*).

2) Quy định chức năng, phạm vi sử dụng của ngôn ngữ quốc gia/ ngôn ngữ chính thức

Các luật ngôn ngữ đều tập trung vào luật hoá phạm vi giao tiếp công cộng mang tính chính thức mà không luật hóa phạm vi thuộc về giao tiếp cá nhân. Thí dụ: “Quy định của luật liên quan đến (...) 2/ Việc sử dụng tiếng Ba Lan để thực hiện các nhiệm vụ chung; 3/ Việc sử dụng tiếng Ba Lan trên thị trường với việc thực hiện pháp luật lao động trên lãnh thổ Ba Lan” (*Luật Ngôn ngữ Ba Lan*).

Giao tiếp công được nhắc đến trong Luật là các trường hợp như sau: trong hoạt động của các cơ quan quyền lực nhà nước từ trung ương đến địa phương; các cơ quan lập pháp, trong toà án, cơ quan tư pháp; trong lực lượng vũ trang; trong giáo dục; trong hoạt động của các cơ quan phát thanh truyền hình; trong các ấn phẩm như tạp chí, sách báo,...; trong quảng cáo, các lĩnh vực dịch vụ; từ dụng trên nhãn hàng hoá; tên riêng, trong đó bao gồm cả các đối tượng địa lí, biển chỉ đường; trong kí hợp đồng lao động; trong thư từ trao đổi quốc tế; trong hoạt động công chứng; trong chứng minh thư, hộ chiếu và tất cả những thông tin liên quan (sổ công việc, bằng tốt nghiệp,

giấy khai sinh, giấy kết hôn, chứng từ,...); trong các lễ hội chính thức và các hoạt động được thực hiện bởi lãnh đạo nhà nước, chính quyền địa phương.

3) Quy định việc bảo vệ và phát triển ngôn ngữ quốc gia/ ngôn ngữ chính thức

Các luật ngôn ngữ còn có các điều khoản riêng đối với việc bảo vệ, phát triển ngôn ngữ quốc gia/ ngôn ngữ chính thức. Nội dung quy định chủ yếu tập trung vào những điểm như: a) Đảm bảo cho ngôn ngữ quốc gia/ ngôn ngữ chính thức thực hiện tốt được chức năng, phạm vi sử dụng như quy định ở trên. “Đảm bảo sự hành chức của ngôn ngữ nhà nước Liên bang Nga trên toàn lãnh thổ Liên bang Nga” (*Luật Ngôn ngữ của Nga*); b) Có biện pháp và tạo mọi điều kiện để ngôn ngữ chính thức/ ngôn ngữ quốc gia phát triển, chuẩn hoá và hiện đại hoá “Áp dụng các biện pháp khác để bảo vệ và hỗ trợ ngôn ngữ nhà nước Liên bang Nga” (*Luật Ngôn ngữ của Nga*). Theo đó là một số vấn đề cụ thể như: Tăng cường việc nghiên cứu để chuẩn hoá ngôn ngữ này; Tăng cường giảng dạy và biên soạn các sách công cụ, thí dụ: “Việc bảo vệ sự trong sáng của ngôn ngữ chính thức bằng cách tạo những điều kiện phù hợp với việc áp dụng các biện pháp đối với sự phát triển lí thuyết và thực hành ngôn ngữ” (*Luật Ngôn ngữ của Adebaizan*); “Các chuẩn về ngôn ngữ văn chương Latvia sẽ được Uỷ ban chuyên gia ngôn ngữ Latvia soạn thảo thành luật” (*Luật Ngôn ngữ của Latvia, phần 23*); “Có sự hỗ trợ của nhà nước trong việc in ấn từ điển và sách ngữ pháp tiếng Nga” (*Luật Ngôn ngữ của Nga*); Thành lập các cơ quan, tổ chức để giám sát việc thực hiện luật ngôn ngữ trong đó có

việc quản lí, chỉ đạo việc chuẩn hoá ngôn ngữ quốc gia/ ngôn ngữ chính thức (chẳng hạn, ở Trung Quốc là Uỷ ban ngôn ngữ văn tự quốc gia trực thuộc Quốc vụ viện và các uỷ ban ngôn ngữ văn tự các cấp tại địa phương, ở Latvia có Uỷ ban chuyên gia ngôn ngữ Latvia).

4) Quy định việc xử phạt đối với các hành vi vi phạm luật ngôn ngữ

Các bộ luật ngôn ngữ đều có điều khoản quy định việc xử phạt đối với các hành vi vi phạm luật ngôn ngữ. Xem xét điều khoản này ở một số bộ luật có thể nhận thấy có 2 hình thức xử phạt gắn với 2 mức vi phạm là: mức vi phạm nghiêm trọng ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, đến sự đoàn kết dân tộc và mức vi phạm chỉ ảnh hưởng tới cá nhân. Mức vi phạm nghiêm trọng ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, đến sự đoàn kết dân tộc, đến hợp đồng kinh tế,... đến quyền con người về ngôn ngữ thì hình thức xử phạt theo mức độ vi phạm có thể áp dụng hình thức xử phạt hành chính hoặc truy tố trước pháp luật. Còn mức vi phạm cá nhân thì hình thức xử lí chủ yếu là giáo dục, cảnh cáo, phê bình, nhắc nhở, yêu cầu cải chính.

## 2. Cơ sở xây dựng luật ngôn ngữ của Việt Nam

### 2.1. Đặt vấn đề

2.1.1. Nếu coi Luật Ngôn ngữ là tâm điểm của lập pháp ngôn ngữ thì cho đến nay, vấn đề lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam mới chỉ dừng lại hai đầu mút của lập pháp: Ở đầu mút trên cùng là Hiến pháp, trong đó các quy định về ngôn ngữ được thể hiện tại các điều khoản về quyền lợi và nghĩa vụ của công dân, về ngôn ngữ dân tộc, về ngôn ngữ trong giáo dục,...

Ở đầu mút dưới là tại các văn bản của các cơ quan hành pháp, được thể hiện ở các nghị định, chỉ thị của Chính phủ hoặc các cơ quan do Chính phủ ủy quyền như trong các quy định của một số Bộ hay cơ quan ngang Bộ về các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ. Vì thế có thể nói các nội dung quy định về ngôn ngữ ở Việt Nam chưa thực sự được luật hóa đầy đủ. Tình hình này dẫn đến, hàng loạt các vấn đề về ngôn ngữ ở Việt Nam chưa được sử dụng thống nhất, trước hết là tại các văn bản hành chính, trong giao tiếp của các cơ quan công quyền, trên các phương tiện thông tin đại chúng trung ương.

2.1.2. Các ngôn ngữ ở Việt Nam đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của đất nước suốt 67 năm qua.

Với tư cách là phương tiện giao tiếp chung của toàn xã hội Việt Nam, tiếng Việt đã và đang đóng vai trò quan trọng trong mọi mặt của đời sống xã hội nước ta. Vì thế, một tiếng Việt chuẩn mực, hiện đại, đáp ứng được vai trò của ngôn ngữ quốc gia, vừa có thể giữ được bản sắc của tiếng Việt, bản sắc văn hóa Việt Nam, vừa có thể tiếp nhận được yếu tố của ngôn ngữ và văn hóa của nước ngoài đang là đòi hỏi bức thiết của cuộc sống hiện nay. Nói cách khác, để cho tiếng Việt phát triển đúng hướng thì nhất thiết phải có luật ngôn ngữ.

Bên cạnh tiếng Việt, 53 ngôn ngữ của 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam, với vai trò là tiếng mẹ đẻ của một dân tộc, vừa là phương tiện giao tiếp trong nội bộ dân tộc, vừa là bộ phận của văn hóa dân tộc và là phương tiện để gìn giữ và phát huy văn hóa của mỗi dân tộc trong vườn hoa đa hương sắc, của văn hóa Việt Nam. Vì

thế, việc luật hóa ngôn ngữ các dân tộc trong mối quan hệ với tiếng Việt là cần thiết để tạo nên một sự phân bố rõ ràng về chức năng giữa tiếng dân tộc với tiếng Việt và giữa các tiếng dân tộc với nhau trong những vùng đa dân tộc, đồng thời cũng là sự đảm bảo cho việc bảo tồn và phát huy chức năng của cả 53 ngôn ngữ dân tộc thiểu số.

Tiếng nước ngoài (ngoại ngữ) là chiếc chìa khóa giúp cho Việt Nam mở cánh cửa để hội nhập thế giới, là nhịp cầu nối Việt Nam với thế giới. Vì thế, việc luật hóa về ngoại ngữ trong mối quan hệ với tiếng Việt và giữa các ngoại ngữ sẽ giúp cho việc sử dụng tiếng nước ngoài đúng hướng, phù hợp, một mặt đảm bảo cho Việt Nam hòa nhập với thế giới, mặt khác vẫn giữ được độc lập, tự chủ của Việt Nam về mặt ngôn ngữ.

## 2.2. Cơ sở chính trị - xã hội

2.2.1. Sự ổn định về chính trị với chủ trương, đường lối lãnh đạo đúng đắn của Đảng về ngôn ngữ đã tạo điều kiện cho các ngôn ngữ ở Việt Nam phát huy được chức năng của mình.

- Đường lối xuyên suốt của Đảng là coi trọng ngôn ngữ, gắn ngôn ngữ với lợi ích của quốc gia, quyền lợi dân tộc, quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi người dân Việt Nam để bảo vệ, gìn giữ và phát triển ngôn ngữ. Trên cơ sở chung đó, ở mỗi giai đoạn của đất nước, tùy vào hoàn cảnh thực tế, cùng với những chủ trương, chính sách chung xuyên suốt, Đảng đã đưa ra các chủ trương, chính sách ngôn ngữ riêng. Nhờ đó, cho đến nay, tiếng Việt luôn được bảo vệ, ngày càng phát triển, hoàn thiện và hiện đại hóa; các ngôn ngữ dân tộc thiểu số được bảo tồn và

phát huy; các ngoại ngữ phát huy vai trò của mình trong xã hội Việt Nam.

- Những nội dung chủ yếu về những chủ trương, đường lối của Đảng đối với ngôn ngữ có thể khái quát như sau: 1) Đảm bảo quyền ngôn ngữ (quyền lợi và nghĩa vụ) cho mọi người dân Việt Nam; 2) Chú trọng tới vấn đề dân tộc thiểu số nói chung và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số nói riêng, Đảng chủ trương, một mặt tạo điều kiện, giúp cho người dân tộc thiểu số học và sử dụng tiếng Việt, mặt khác được sử dụng và học tập tiếng nói chữ viết của dân tộc mình; 3) Bảo vệ và phát triển, hiện đại hóa tiếng Việt, làm cho tiếng Việt ngày càng chuẩn mực để có thể thực hiện tốt chức năng, vai trò là ngôn ngữ quốc gia; 4) Coi ngôn ngữ là một ngành khoa học, theo đó, có chính sách đối với việc nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ; 5) Quan tâm đến ngôn ngữ cho người khiếm thị là một chủ trương tương đối mới trong chính sách của Đảng.

Chủ trương, đường lối của Đảng về ngôn ngữ là định hướng quan trọng và là cơ sở chính trị - khoa học cho việc xây dựng Luật ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay. Luật ngôn ngữ chính là sự cụ thể hóa một bước chủ trương đường lối của Đảng về ngôn ngữ.

2.2.2. Việt Nam đã và đang xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do dân và vì dân. Theo website của Chính phủ, hiện nay (tính đến năm 2011), Việt Nam đã xây dựng được 7 bộ luật và 125 luật. Tuy chưa có luật ngôn ngữ riêng nhưng những vấn đề ngôn ngữ ở Việt Nam đã được luật hóa ở các mức độ khác nhau: a) Các văn bản luật có nội dung về ngôn ngữ (hiến pháp và một số bộ luật như

Luật Giáo dục, Luật Giáo dục tiểu học, Luật Giáo dục đại học, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Quảng cáo, Luật Báo chí, Luật Quốc tịch Việt Nam,...); b) Các văn bản dưới luật có nội dung về ngôn ngữ (các văn bản về dân tộc, nhãn sản phẩm hàng hóa, quảng cáo,...).

Có thể nói, những nội dung ngôn ngữ trong các bản Hiến pháp là cơ sở để xây dựng Luật ngôn ngữ ở Việt Nam. Những nội dung ngôn ngữ trong các văn bản dưới luật là những nội dung cụ thể cần luật hóa.

2.2.3. Sự hội nhập quốc tế của Việt Nam và vấn đề ngôn ngữ cần luật hóa

Công cuộc đổi mới và mở cửa đã đưa Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với thế giới. Chưa bao giờ vị thế của tiếng Việt được nâng cao trên trường quốc tế như hiện nay. Nghiên cứu, tìm hiểu về Việt Nam và hợp tác với Việt Nam trên mọi lĩnh vực là nhu cầu đòi hỏi, trở thành nhiệm vụ chiến lược của các nước, các tổ chức trên thế giới. Để có thể đáp ứng được nhu cầu đó cũng như việc quảng bá tiếng Việt nói riêng, văn hóa Việt Nam và hình ảnh Việt Nam nói chung, tiếng Việt cần được chuẩn hóa để từ đó mới có thể xây dựng được các bộ giáo trình tiếng Việt chuẩn mực cho người nước ngoài, Mặt khác, do mặt trái của toàn cầu hóa và hội nhập cộng với internet đã làm cho tiếng Việt chịu ảnh hưởng nhiều của tiếng Anh. Nguy cơ về sự phát triển của tiếng Việt không đúng hướng bởi tác động của tiếng Anh đang là mối quan tâm của toàn xã hội. Những điều nêu trên rất cần Luật Ngôn ngữ cùng các văn

bản dưới luật được xây dựng, triển khai những nội dung cụ thể.

### 2.3. Cơ sở ngôn ngữ học

2.3.1. Khả năng đảm nhận vai trò ngôn ngữ quốc gia của tiếng Việt với việc luật hóa chức năng ngôn ngữ quốc gia của tiếng Việt

Căn cứ vào các tiêu chí đối với ngôn ngữ quốc gia thì tiếng Việt đủ khả năng đảm nhận chức năng ngôn ngữ quốc gia. Ở tầm vĩ mô, tiếng Việt có một cơ tầng ổn định từ rất sớm cho nên tiếng Việt không bị mất trước sự tác động của bối cảnh chính trị xã hội (như khi chỉ là vị trí thấp so với ngôn ngữ của ngoại xâm, khi chịu sự du nhập ồ ạt của từ ngữ mượn Hán, từ ngữ mượn Pháp và hiện nay là từ ngữ mượn Anh). Ở tầm vi mô, trước tác động của các nhân tố ngôn ngữ - xã hội, tiếng Việt luôn biến động, có sự lựa chọn, sàng lọc giữa yếu tố cũ và mới, giữa yếu tố địa phương với yếu tố toàn dân, giữa yếu tố bản ngữ và yếu tố ngoại ngữ,...

Chính vì thế, tiếng Việt cần phải được chuẩn hóa mới có thể đáp ứng được khả năng biểu đạt chính xác. Chuẩn hóa ngôn ngữ quốc gia như tiếng Việt là một nhiệm vụ quan trọng nhưng đồng thời cũng là một công việc bình thường và mang tính thường xuyên đối với mọi ngôn ngữ. Hàng loạt vấn đề về tiếng Việt đang đặt ra cần được chuẩn hóa mang tính nhà nước để giúp cho tiếng Việt có thể thực hiện tốt vai trò của ngôn ngữ quốc gia trong đó có nhiệm vụ là ngôn ngữ dùng trong luật pháp. Nói cách khác, những vấn đề chuẩn hóa tiếng Việt cần được luật hóa để đảm tính thống nhất trong sử dụng tiếng Việt.

2.3.2. Sự phân bố về chức năng giữa các ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay đòi hỏi cần được luật hóa

Sự phân bố về chức năng giữa các ngôn ngữ hiện nay thể hiện Việt Nam là một xã hội ổn định về ngôn ngữ, đảm bảo cho các ngôn ngữ có được vị thế riêng, theo đó có chức năng riêng của mình trong cộng đồng. Tuy nhiên, quá trình sử dụng dưới tác động của hàng loạt các nhân tố ngôn ngữ xã hội thì nguy cơ lấn lướt, chèn ép về chức năng giữa các ngôn ngữ có thể xảy ra và có thể dẫn đến xung đột ngôn ngữ, sự thu hẹp phạm vi sử dụng của một vài ngôn ngữ, thậm chí có thể bị tiêu vong,... Vì thế, để đảm bảo cho tiếng Việt, ngôn ngữ các dân tộc thiểu số và ngoại ngữ nói chung, tiếng Anh nói riêng phát huy được vai trò của mình và phát triển đúng hướng, không tạo nguy cơ chèn ép về chức năng thì cần phải luật hóa.

2.3.3. Thành tựu nghiên cứu ngôn ngữ học ở Việt Nam là cơ sở khoa học cho việc xây dựng luật ngôn ngữ. Ngôn ngữ học Việt Nam đã có một bước tiến dài trong nghiên cứu ngôn ngữ, trong đó thành tựu nổi bật là nghiên cứu về tiếng Việt và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Lịch sử nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam có cả một bề dày. Tuy nhiên, chỉ từ khi dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ thì việc nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam mới có định hướng mang tính chiến lược và có tính hệ thống, bài bản. Nhờ đó, việc nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam được phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng. Những thành quả nghiên cứu này là cơ sở quan trọng cho việc xây dựng Luật Ngôn ngữ ở Việt Nam.

2.3.4. Tình hình chung về sử dụng ngôn ngữ thiểu nhất quán ở Việt Nam hiện nay với yêu cầu phải được luật hóa

Do ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt, nên trong sự ổn định để thực hiện chức năng của mình, tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ dân tộc thiểu số luôn biến động với sự xuất hiện các nhân tố, hiện tượng ngôn ngữ mới. Khi những hiện tượng ngôn ngữ cũ chưa lụi hẳn, nhưng hiện tượng ngôn ngữ mới lại xuất hiện đã tạo nên hiện tượng song dụng hay lưỡng khả trong sử dụng ngôn ngữ. Thế nhưng, trong giao tiếp chung, nhất là giao tiếp hành chính, quân sự, chính trị, ngoại giao, khoa học kĩ thuật,... lại rất cần sự chính xác hóa, tức là một sự lựa chọn có sẵn, duy nhất. Sự thiếu vắng những quy định mang tính luật hóa về ngôn ngữ đang tạo ra sự không nhất quán trong sử dụng một thời gian dài đến nay được miêu tả bằng các cụm từ như “rối ren”, “rối loạn”, “không nhất quán”, “không có quy chuẩn”, “làm ô nhiễm ngôn ngữ”,... Thực tế sử dụng ngôn ngữ hiện nay ở Việt Nam như vậy cho thấy cần thiết phải có luật ngôn ngữ.

2.3.5. Thái độ ngôn ngữ đối với việc xây dựng luật Luật Ngôn ngữ là thái độ ủng hộ. Tiến hành điều tra, tìm hiểu về thái độ ngôn ngữ đối với việc xây dựng Luật Ngôn ngữ ở Việt Nam, chúng tôi nhận thấy các ý kiến đều đồng tình: cần thiết phải xây dựng Luật Ngôn ngữ. Chẳng hạn, trong mấy năm trở lại đây, cùng với việc Quốc hội thảo luận và thông qua nhiều bộ luật thì dự luận cũng bắt đầu chú ý tới việc xây dựng luật ngôn ngữ. Đáng chú ý là ý kiến đề nghị xây dựng Luật

Ngôn ngữ của một số đại biểu Quốc hội như đại biểu Nguyễn Minh Thuyết, Dương Trung Quốc. Từ góc độ nghiên cứu ngôn ngữ, các ý kiến đều cho rằng, đã đến lúc cần phải xây dựng luật ngôn ngữ. Từ góc độ người sử dụng, qua tìm hiểu, 100% ý kiến ủng hộ xây dựng luật ngôn ngữ, trong đó, 2/3 ý kiến cho rằng nên xây dựng ngay luật ngôn ngữ, 1/3 ý kiến cho rằng, cần có luật ngôn ngữ nhưng chưa vội.

### 3. Định hướng xây dựng Luật ngôn ngữ của Việt Nam

#### 3.1. Hướng xây dựng Luật Ngôn ngữ

3.1.1. Luật Ngôn ngữ của Việt Nam xây dựng theo hướng Luật Ngôn ngữ quốc gia, tức là tập trung vào xây dựng luật đối với tiếng Việt. Sở dĩ chúng tôi đề xuất xây dựng luật theo hướng này là vì:

- Kết quả khảo sát cho thấy, từ *Luật Ngôn ngữ về các dân tộc của Liên bang Nga* ban hành năm 1991, luật ngôn ngữ của các quốc gia trên thế giới tập trung vào ngôn ngữ quốc gia (ngôn ngữ nhà nước, ngôn ngữ chính thức) và ngay cả Liên bang Nga sau 14 năm ban hành *Luật Ngôn ngữ về các dân tộc của Liên bang Nga* cũng đã ban hành *Luật Ngôn ngữ nhà nước* vào năm 2005.

- Căn cứ vào cơ sở xã hội - ngôn ngữ cho việc xây dựng Luật Ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay cho thấy, Việt Nam là một quốc gia thống nhất đa dân tộc và đa ngôn ngữ. Những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước Việt Nam, công tác dân tộc nói chung trong đó có ngôn ngữ dân tộc đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Tuy nhiên, ngôn ngữ dân tộc



còn nhiều vấn đề như việc chế tác chữ viết, cải tiến chữ viết, sử dụng tiếng nói chữ viết,... cần được xử lí, giải quyết trong mối liên quan đến hàng loạt các vấn đề dân tộc. Vì thế, vấn đề ngôn ngữ dân tộc, theo chúng tôi, cần để quy định tại Luật Dân tộc.

3.1.2. Về tên gọi của luật, chúng tôi đề nghị: *Luật Ngôn ngữ quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*

Lí do chọn tên gọi này là vì:

- Trong các tên gọi có thể sử dụng như *Luật Ngôn ngữ chính thức, Luật Ngôn ngữ quốc gia, Luật Ngôn ngữ Nhà nước, Luật tiếng Việt*, thậm chí đã có ý kiến đề nghị là *Luật Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt* v.v., chúng tôi đề nghị sử dụng *Luật Ngôn ngữ quốc gia*.

- Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ. Nhờ có chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước, các ngôn ngữ đều có chức năng riêng của mình: tiếng Việt thực hiện chức năng ngôn ngữ quốc gia, 53 ngôn ngữ còn lại của các dân tộc thiểu số thực hiện chức năng giao tiếp trong nội bộ mỗi dân tộc với tư cách là tiếng mẹ đẻ. Thực tế này đã được chứng minh trong suốt 67 năm qua. Vì thế, đã đến lúc cần thiết phải “công khai hóa” theo chính sách hiện hành (overt policy) về ngôn ngữ.

- Cách gọi này khẳng định vai trò quốc gia của tiếng Việt. Theo đó, tiếng Việt thực hiện chức năng ngôn ngữ quốc gia là “tiếng Việt chuẩn mực”.

3.1.3. Vấn đề ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và vấn đề tiếng nước ngoài (các ngoại ngữ) sử

dụng ở Việt Nam sẽ được quy định ở trong Luật này theo cách như sau:

- Vấn đề các ngôn ngữ dân tộc thiểu số sẽ có 1 đến 2 điều khoản riêng trong Luật này và một số quy định khác sẽ xuất hiện trong các điều khoản quy định đối với tiếng Việt mà có liên quan đến tiếng nói chữ viết của các dân tộc thiểu số. Thí dụ: vấn đề tên riêng (nhân danh, tộc danh, địa danh) ở vùng dân tộc thiểu số; biển chỉ đường ở vùng dân tộc thiểu số; ngôn ngữ sử dụng trong bầu cử ở vùng dân tộc thiểu số; v.v..

- Vấn đề ngoại ngữ (tiếng nước ngoài), khác với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, sẽ không có điều khoản riêng trong Luật này. Tuy nhiên, sẽ có một số quy định về việc sử dụng ngoại ngữ trong mối quan hệ với việc quy định sử dụng tiếng Việt tại một số điều khoản. Thí dụ: ngôn ngữ sử dụng trong hợp đồng kinh tế, thương mại; ngôn ngữ sử dụng trong sử dụng hợp đồng lao động; ngôn ngữ sử dụng trong quảng cáo;...

3.2. Những nội dung của Luật Ngôn ngữ quốc gia của Việt Nam

3.2.1. Nội dung Luật Ngôn ngữ quốc gia của Việt Nam tập trung vào những nhóm vấn đề chủ yếu sau đây:

(i) Nhóm vấn đề thứ nhất: Khẳng định tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia của Nhà nước Việt Nam, đó là: tiếng Việt chuẩn mực và chữ quốc ngữ chuẩn mực.

(ii) Nhóm vấn đề thứ hai: Quy định phạm vi sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp công và việc sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp công; Quy định

phạm vi sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp đối ngoại và việc sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp đối ngoại.

(iii) Nhóm vấn đề thứ ba: Quy định nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân Việt Nam trong việc sử dụng và học tập để nâng cao trình độ tiếng Việt.

(iv) Nhóm vấn đề thứ tư: Quy định vai trò và trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ và phát triển tiếng Việt.

(v) Nhóm vấn đề thứ năm: Quy định hình thức chế tài đối với việc thực thi Luật Ngôn ngữ quốc gia của Việt Nam.

3.2.2. Những nội dung cụ thể bao gồm

*Thứ nhất, tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia của Nhà nước Việt Nam*

Nội dung này là tiền đề cho các nội dung tiếp theo. Việc khẳng định mang tính luật hóa về vai trò chính thức của tiếng Việt ở giao tiếp công trong đối nội và trong đối ngoại sẽ giúp cho việc triển khai những quy định cụ thể tiếp theo đối với việc sử dụng cũng như việc bảo vệ và phát triển tiếng Việt. Mặc dù trong Luật Ngôn ngữ quốc gia có thể chỉ quy định “tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia của Nhà nước Việt Nam” nhưng, theo đó phải có văn bản quy định rõ hai khái niệm cơ bản là:

- Xác định khái niệm *tiếng Việt chuẩn mực* bao gồm: chuẩn ngữ âm của tiếng Việt (cơ sở để xác định chuẩn phát âm của tiếng Việt); chuẩn ngữ pháp của tiếng Việt (cơ sở để xác định chuẩn ngữ pháp của tiếng Việt); chuẩn từ vựng tiếng Việt (cơ sở để xác định vốn từ chuẩn mực của tiếng Việt).

- Xác định chữ quốc ngữ chuẩn mực, tức là các quy định về bảng chữ cái, cách đọc bảng chữ cái, chính tả, viết hoa,...

*Thứ hai, phạm vi sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp công và việc sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp công.*

- Phạm vi sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp công:

Luật Ngôn ngữ quốc gia chỉ quy định phạm vi sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp công. Điều này có nghĩa rằng: 1) Luật không có các điều khoản quy định việc sử dụng tiếng Việt ở phạm vi cá nhân; 2) Quy định phạm vi sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp công sẽ giúp cho việc sử dụng tiếng Việt thống nhất trong các văn bản của Nhà nước từ trung ương đến địa phương, đảm bảo cho giao tiếp không bị cản trở như không hiểu, hiểu không chính xác, hiểu sai vì lí do ngôn ngữ.

- Việc sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp công:

Phải luật hóa việc sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp công thành các điều khoản quy định: 1) Việc sử dụng tiếng Việt trong mối quan hệ với tiếng nói chữ viết của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số và tiếng nước ngoài (ngoại ngữ); 2) Việc sử dụng các yếu tố tiếng nước ngoài, các yếu tố tiếng dân tộc thiểu số trong giao tiếp công bằng tiếng Việt.

Vấn đề đặt ra ở phạm vi này là:

+ Đối với chính quyền cấp xã ở các vùng dân tộc thiểu số: giao tiếp công quyền giữa chính quyền với người dân, phát biểu trong các cuộc

họp chung có bắt buộc chỉ sử dụng một ngôn ngữ là tiếng Việt hay tiếng Việt là chủ yếu và có thể sử dụng tiếng dân tộc khi các thành phần tham gia đều cùng thuộc một dân tộc? Thực tế nhiều năm liền đã, khảo sát ngôn ngữ dân tộc thiểu số, chúng tôi nhận thấy, việc sử dụng đan xen tiếng Việt - tiếng dân tộc trong giao tiếp công là khá phổ biến ở các vùng dân tộc giữa người thực hiện công quyền và người dân cũng như giữa những người thực hiện công quyền đều cùng một dân tộc. Thậm chí, họ chỉ sử dụng tiếng dân tộc trong giao tiếp công (giao tiếp nói). Vì thế, việc luật hóa sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp ở các vùng này cần được quy định linh hoạt.

+ Tiếng Việt có các vùng phương ngữ, tức là tiếng Việt giữa các địa phương là những biến thể tiếng Việt khác nhau. Vì thế, trong giao tiếp công, trừ các văn bản viết, trong giao tiếp nói, từ người thực hiện công quyền đến người dân đều sử dụng tiếng địa phương: 1) có thể đó là tiếng Việt phương ngữ của vùng đó; 2) có thể là tiếng Việt phương ngữ vốn có của họ; 3) có thể là một thứ tiếng Việt phương ngữ pha trộn. Vì thế, việc luật hóa về tiếng Việt toàn dân chỉ có thể thực hiện được ở văn bản viết.

*Thứ ba, trong các cơ quan lập pháp, trong tòa án, cơ quan tư pháp đều thống nhất sử dụng tiếng Việt chuẩn mực. Vấn đề đặt ra ở phạm vi này là:*

- Như Hiến pháp quy định, người dân tộc thiểu số có thể sử dụng tiếng nói chữ viết của dân tộc mình tại tòa án. Vì thế, ngoài việc quy định sử

dụng tiếng Việt cần có các nội dung kèm theo như sử dụng tiếng nói chữ viết dân tộc, sử dụng phiên dịch.

- Đối với người nước ngoài cũng cần có quy định cụ thể về ngôn ngữ mà họ sử dụng tại tòa án cũng như tại các phạm vi làm việc có liên quan. Chẳng hạn: Đối với người nước ngoài không biết tiếng Việt thì cần phải có phiên dịch; Đối với người nước ngoài biết tiếng Việt thì cần quy định rõ, người nước ngoài có được sử dụng tiếng Việt không hay vẫn phải có phiên dịch để đảm bảo tính chính xác. Ở đây liên quan đến một khái niệm cần làm rõ, đó là “thế nào là biết” (hay cách nói quen thuộc là “thông thạo”, theo đó, thế nào là “thông thạo ngôn ngữ”); Đối với các văn bản liên quan thì cần quy định rõ, văn bản nào bắt buộc phải dịch ra tiếng nước ngoài cũng như văn bản nào phải dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt.

*Thứ tư, trong lĩnh vực giáo dục, khoa học thống nhất sử dụng tiếng Việt chuẩn mực. Về ngôn ngữ trong giáo dục, tại điều 7 của Luật Giáo dục ghi rõ “tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức trong nhà trường” và trong thực tế bao năm qua, ngôn ngữ trong nhà trường từ bậc phổ thông đến đại học đều là tiếng Việt.*

Những vấn đề đặt ra là:

Khái niệm “giáo dục ngôn ngữ” bao gồm hai nội dung: trong nhà trường *giáo dục bằng ngôn ngữ gì*, tức là sử dụng ngôn ngữ gì để dạy - học và *giáo dục ngôn ngữ gì* tức là dạy - học những ngôn ngữ nào trong trường học.

Về giáo dục bằng ngôn ngữ gì, hiện Luật Giáo dục đã quy định rõ, đó là giáo dục bằng tiếng Việt. Tuy nhiên, thực tế cho thấy:

- Tại một số vùng dân tộc thiểu số, do những điều kiện khó khăn mà học sinh chưa được trang bị tốt vốn tiếng Việt nên học sinh tại các vùng này gặp nhiều khó khăn trong học tập. Hiện có ba luồng ý kiến:

+ Luồng ý kiến thứ nhất cho rằng, việc dạy bằng tiếng Việt được tiến hành ngay từ lớp 1, theo đó, cần trang bị vốn tiếng Việt cho các em học sinh vùng dân tộc thiểu số ngay từ giai đoạn tiền học đường (ở lớp mẫu giáo lớn, trước khi vào lớp 1);

+ Luồng ý kiến thứ hai cho rằng, vẫn dạy bằng tiếng Việt ngay từ lớp 1 theo đúng Luật Giáo dục quy định nhưng có sự hỗ trợ bằng tiếng dân tộc khi cần thiết (tức là ở giai đoạn đầu);

+ Luồng ý kiến thứ ba cho rằng, từ lớp 1 đến lớp 3 nên dạy bằng tiếng mẹ đẻ (tiếng dân tộc thiểu số) theo cách từng bước chuyển dần sang tiếng Việt.

- Hiện nay, trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa, bên cạnh một số trường chuyên hoặc trường quốc tế sử dụng ngoại ngữ (như tiếng Anh, tiếng Pháp) là ngôn ngữ giảng dạy, ở một số trường (chủ yếu là đại học) đã dạy bằng tiếng Anh cho một số môn học. Tình hình này có thể ngày một tăng do tác động của quá trình toàn cầu hóa ngày một sâu rộng. Vì thế, vấn đề này cần phải được cân nhắc.

Về ngôn ngữ dạy - học với tư cách là môn học, hiện có 3 loại ngôn ngữ: tiếng Việt, tiếng nước ngoài với tư cách là ngoại ngữ và tiếng dân tộc

(chủ yếu là chữ viết ngôn ngữ dân tộc) với tư cách là môn tự chọn.

Đối với tiếng Việt, cần có quy định để tăng vai trò của môn tiếng Việt trong nhà trường vì thực tế hiện nay cho thấy, môn tiếng Việt mới chỉ được coi trọng ở giai đoạn đầu của bậc phổ thông, càng về sau (giai đoạn trung học phổ thông) môn tiếng Việt ít được chú ý mà sự chú ý tập trung về văn học.

Đối với tiếng nước ngoài, về mặt pháp lý, cần có quy định mang tính bình đẳng đối với việc dạy - học các ngoại ngữ. Trong bối cảnh hội nhập và quốc tế hóa hiện nay, tiếng Anh đang đóng vai trò hàng đầu, cần có sự ưu tiên nhưng không vì thế mà bỏ qua các ngoại ngữ khác. Nếu không, sẽ tạo ra sự bất cân đối giữa các ngoại ngữ ở những giai đoạn sau này.

*Thứ năm, trong hoạt động của các cơ quan phát thanh, truyền hình, thông nhất sử dụng tiếng Việt để phát sóng.*

Trường hợp phát sóng bằng tiếng dân tộc thiểu số hoặc bằng tiếng nước ngoài thì có quy định riêng.

Đối với việc phát sóng bằng tiếng Việt hiện còn có các vấn đề sau đây cần xử lý:

- Việc đài phát thanh, truyền hình trung ương phát sóng bằng tiếng Việt chuẩn mực là đương nhiên. Vấn đề còn lại là, các đài phát thanh, truyền hình địa phương thì phát sóng bằng tiếng Việt chuẩn mực hay tiếng Việt địa phương? Đây là một nội dung đang gây tranh cãi:

+ Một luồng ý kiến cho rằng, cần thống nhất phát sóng bằng tiếng Việt chuẩn mực cho tất cả các đài

phát thanh, truyền hình từ trung ương đến địa phương.

+ Một luồng ý kiến khác cho rằng, đài phát thanh, truyền hình trung ương thì phát sóng bằng tiếng Việt toàn dân; còn các đài phát thanh, truyền hình địa phương thì phát sóng bằng tiếng Việt phương ngữ của vùng đó.

Tuy nhiên, thực tế hiện nay cho thấy:

- Tiếng Việt mới chỉ thống nhất về chuẩn mực ở chữ viết, chưa thể chuẩn mực ở mặt giao tiếp mà biểu hiện dễ thấy nhất là ở cách phát âm và giọng nói. Vì thế, ngay tại các đài phát thanh, truyền hình trung ương vẫn sử dụng cách phát âm biến thể và giọng biến thể, gồm:

+ Cách phát âm chuẩn theo chữ viết và cách phát âm không chuẩn theo chữ viết;

+ Giọng Bắc, giọng Trung và giọng Nam;

+ Biến thể pha trộn của các cách phát âm và của các giọng. Điều này được thể hiện ở chỗ, một số biên tập viên - phát thanh viên trên đài phát thanh và truyền hình hiện nay sử dụng giọng pha trộn “nửa Bắc nửa Nam”, “nửa Bắc nửa Trung”..., thậm chí đồng nhất cách phát âm giữa *tr* và *ch* (đều uốn lưỡi).

- Tại các đài phát thanh và truyền hình địa phương, tiếng Việt được sử dụng là tiếng Việt biến thể, tức tiếng Việt phương ngữ, nhưng lại không nhất thiết phải là tiếng Việt phương ngữ của vùng đó mà là tiếng Việt của nhiều vùng phương ngữ theo cách “có gì dùng nấy” mà không có chủ trương cụ thể. Nhận xét này có được là nhờ điều tra thực tế.

Đa số ý kiến cho rằng, do nhiều lí do nên khó có thể có được sự thống nhất sử dụng tiếng Việt chuẩn mực (như biểu hiện ở chữ viết) ngay tại đài phát thanh và truyền hình trung ương chứ chưa nói gì đến các đài phát thanh và truyền hình địa phương. Nhưng nếu nhìn ra nước ngoài, như Trung Quốc chẳng hạn, thì họ lại làm được điều này (tức là tạo được sự thống nhất về âm và giọng khi phát bằng tiếng Hán phổ thông cho tất cả các đài phát thanh và truyền hình từ trung ương đến địa phương).

*Thứ sáu, trong các ấn phẩm như sách báo, tạp chí,...* thống nhất sử dụng tiếng Việt văn hóa chuẩn mực.

- Đối với các ấn phẩm ở trung ương phải chủ yếu sử dụng tiếng Việt toàn dân.

Sở dĩ sử dụng khái niệm “chủ yếu” vì tại các ấn phẩm của trung ương cũng có thể phải sử dụng tiếng Việt phương ngữ (thí dụ tranh biếm họa; việc nhắc lại lời nhân vật; việc khắc họa nhân vật;...);

- Đối với các ấn phẩm tại địa phương vẫn phải sử dụng tiếng Việt chuẩn mực, việc sử dụng tiếng Việt phương ngữ chỉ mang tính bổ sung, khắc họa sắc thái địa phương.

*Thứ bảy, trong quảng cáo và trong các lĩnh vực dịch vụ cũng như trên nhãn hàng hóa, kí hợp đồng lao động, hoạt động công chứng,* thống nhất sử dụng tiếng Việt toàn dân và có thể sử dụng các ngôn ngữ khác tùy theo yêu cầu cụ thể.

Tuy nhiên:

- Do yêu cầu thực tế của một số ngành dịch vụ như giao thông, ẩm thực, giải trí,... cùng với việc sử dụng tiếng Việt có thể sử dụng tiếng nước

ngoài (chủ yếu là tiếng Anh) ở cả giao tiếp nói và văn bản viết.

- Nhãn hàng hóa của Việt Nam phải bằng tiếng Việt, trong trường hợp cần thiết có thể ghi bằng tiếng nước ngoài. Tuy nhiên, cần có quy định cụ thể cách ghi tiếng Việt và tiếng nước ngoài trên bao bì.

- Hợp đồng lao động, hoạt động công chứng phải sử dụng tiếng Việt toàn dân. Trường hợp hợp đồng với người nước ngoài cần có thêm văn bản bằng tiếng nước ngoài (tức là được dịch ra bằng tiếng nước ngoài).

*Thứ tám, tên riêng và biển báo, biển chỉ đường, thống nhất ghi bằng tiếng Việt.*

Một số vấn đề cần thảo luận là:

- Hiện nay xuất hiện nhiều tên người được đặt bằng tiếng nước ngoài hoặc pha trộn giữa tiếng Việt với tiếng nước ngoài.

- Tên các các cơ quan, tổ chức xã hội, doanh nghiệp phải sử dụng tiếng Việt. Trường hợp sử dụng tên bằng tiếng Anh thì phải để sau tên bằng tiếng Việt.

- Tên riêng ở các vùng dân tộc thiểu số thống nhất viết theo chính tả tiếng Việt. Cần có bản quy định cách phiên các tên riêng dân tộc thiểu số sang tiếng Việt.

*Thứ chín, trong hoạt động công chứng, trong chứng minh thư, hộ chiếu và tất cả những thông tin liên quan (sổ công việc, bằng tốt nghiệp, giấy khai sinh, giấy kết hôn, chứng từ,...) thống nhất sử dụng tiếng Việt.*

Đối với hộ chiếu, bằng tốt nghiệp thạc sĩ, tiến sĩ, ngoại ngữ và một số

giấy tờ liên quan có thể liên quan đến yếu tố nước ngoài, có thể có tiếng Anh tương đương.

*Thứ mười, trong các lễ hội chính thức và các hoạt động được thực hiện bởi lãnh đạo nhà nước, chính quyền địa phương, thống nhất sử dụng tiếng Việt.*

Trong trường hợp có liên quan đến yếu tố nước ngoài có thể sử dụng tiếng nước ngoài cùng với tiếng Việt.

Trong trường hợp các lễ hội có chủ đề về dân tộc thiểu số hoặc tổ chức tại vùng dân tộc thiểu số có thể sử dụng tiếng dân tộc thiểu số cùng với tiếng Việt.

*Thứ mười một, trong ngoại giao bao gồm giao tiếp, văn bản, thư từ ngoại giao và trao đổi quốc tế có thể sử dụng tiếng Việt và/ hoặc tiếng nước ngoài, theo quy định chung của quốc tế và quy định riêng về ngoại giao của Việt Nam.*

*Thứ mười hai, quyền lợi và trách nhiệm của người dân trong sử dụng tiếng Việt:* Tất cả các công dân Việt Nam có quyền sử dụng tiếng Việt và chữ quốc ngữ và có trách nhiệm sử dụng chính xác, chuẩn mực tiếng Việt; bảo vệ, phát triển và hiện đại hóa tiếng Việt. Nhà nước cần có chính sách riêng để hỗ trợ người dân ở vùng dân tộc thiểu số học và sử dụng tiếng Việt.

*Thứ mười ba, trách nhiệm của Nhà nước đối với việc bảo vệ và phát triển tiếng Việt:* Nhà nước có trách nhiệm ban hành các quy định và có các biện pháp cụ thể để bảo vệ và phát triển tiếng Việt. Nhà nước có kế hoạch về ngân sách dành cho việc nghiên cứu tiếng Việt; biên soạn và xuất bản các công trình về tiếng Việt như ngữ

pháp tiếng Việt, ngữ âm tiếng Việt, từ vựng tiếng Việt, lịch sử tiếng Việt, giao tiếp tiếng Việt, từ điển tiếng Việt cùng các biện pháp để bảo vệ, phát triển và hiện đại hóa tiếng Việt.

*Thứ mười bốn, trách nhiệm pháp lí đối với tập thể, cá nhân vi phạm các điều khoản quy định trong Luật Ngôn ngữ:*

Các tổ chức cá nhân vi phạm những điều khoản quy định tại luật ngôn ngữ, sẽ bị xử lí về mặt pháp lí tùy theo mức độ vi phạm từ khuyến nghị đến nhắc nhở, cảnh cáo. Nếu sự vi phạm làm phương hại đến quốc gia cũng như an ninh quốc gia sẽ bị xử lí theo luật pháp.

3.3. Những vấn đề của tiếng Việt cần được luật hóa

3.3.1. Kinh nghiệm của các quốc gia đã có luật ngôn ngữ cho thấy, các điều khoản trong luật ngôn ngữ là những quy định chung, còn những quy định cụ thể, chi tiết thì phải là các văn bản dưới luật. Trong các văn bản dưới luật này, có một số văn bản được ban hành trước khi có luật ngôn ngữ, có một số văn bản được ban hành sau khi có luật ngôn ngữ.

Ở Việt Nam, như chúng tôi đã đề cập đến, một số văn bản quy định về ngôn ngữ chỉ giới hạn trong phạm vi nội bộ của từng bộ, từng ngành mà chưa “phủ” được chung cho cả nước. Vì thế, cùng với việc xây dựng Luật Ngôn ngữ, chúng ta phải xây dựng và ban hành nhiều văn bản quy định về tiếng Việt.

3.3.2. Xung quanh khái niệm tiếng Việt chuẩn mực, nói cụ thể là chuẩn hóa tiếng Việt còn nhiều vấn

đề tuy đã được bàn thảo nhiều nhưng chưa được thống nhất. Tuy nhiên, cùng một lúc không thể triển khai mọi vấn đề. Trước mắt, theo chúng tôi, cần tập trung vào một số nội dung chủ yếu sau đây:

(i) Quy định âm và giọng của tiếng Việt chuẩn mực.

(ii) Quy định bảng chữ cái (số lượng) và cách đọc bảng chữ cái tiếng Việt.

(iii) Quy định cách bỏ dấu trên âm tiết tiếng Việt.

(iv) Quy định cách viết *i* và *y*.

(v) Quy định cách lựa chọn các biến thể chuẩn từ vựng - ngữ âm.

(vi) Quy định cách viết tên riêng, gồm tên người (nhân danh), tên đất (địa danh), tên tổ chức, đoàn thể (hiệu danh) và cách viết hoa tôn xưng.

(vii) Quy định cách viết, cách đọc từ ngữ và tên riêng dân tộc thiểu số ở Việt Nam: tên các dân tộc thiểu số và các nhóm địa phương ở Việt Nam; tên người (nhân danh) và tên đất (địa danh).

(viii) Quy định cách viết, cách đọc từ ngữ và tên riêng nước ngoài trong tiếng Việt.

(ix) Quy định về thuật ngữ tiếng Việt: bao gồm thuật ngữ bằng tiếng Việt và thuật ngữ mượn từ tiếng nước ngoài.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các văn kiện của Đảng (có nội dung liên quan đến ngôn ngữ).

2. Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, 2002.

3. Trường Chinh, *Đề cương văn hoá Việt Nam* (1943), T/c Tiên phong,

ơ quan của hội văn hoá cứu quốc Việt Nam, Số 1, 1945.

4. Phạm Văn Đồng:

a. *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, Bài nói tại cuộc họp mặt về vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, 1966.

b. *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, Bài nói tại cuộc Hội nghị “Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ”, 1979.

c. Phạm Văn Đồng (1999), *Trở lại vấn đề: vì sự trong sáng và phát triển của tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 6.

5. Trần Trí Dõi, *Nghiên cứu các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb ĐHQG, H., 1999.

6. Nguyễn Văn Khang:

a. *Chính tả tiếng Việt: thực trạng và giải pháp*, Đề tài cấp Bộ (chủ nhiệm), 2004.

b. *Đề chuẩn hoá ngôn ngữ và chuẩn hoá tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 12, 2008 và Số 1, 2009.

c. Nguyễn Văn Khang, *Sự tác động của xã hội đối với ngôn ngữ và những vấn đề đặt ra đối với chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay*, T/c Ngôn ngữ, Số 8, 2010.

d. *Chính sách Ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước Việt Nam qua các thời kì*. Đề tài cấp bộ (chủ nhiệm), 2010.

e. *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb GD VN, 2012.

g. *Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn đối với việc xây dựng luật ngôn ngữ ở Việt Nam*, Đề tài cấp Bộ (chủ nhiệm), 2012.

h. *Những vấn đề luật hóa ngôn ngữ và kinh nghiệm xây dựng luật ngôn ngữ của một số quốc gia trên thế giới*, T/c Ngôn ngữ và Đời sống, Số 8, Số 9, 2012.

7. Lê Quang Thiêm, *Về vấn đề ngôn ngữ quốc gia*, T/c Ngôn ngữ, Số 1, 2000.

8. Nguyễn Đức Tồn:

a. *Những cơ sở lý luận và thực tiễn khi xây dựng chính sách ngôn ngữ của Việt Nam trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, T/c Ngôn ngữ, Số 1, 2010.

b. *Những vấn đề cơ bản về chính sách ngôn ngữ của Việt Nam đến năm 2020*, Đề tài cấp Bộ (chủ nhiệm), 2011.

SUMMARY

This article focuses on an important social issue in the period of building a socialist rule-of-law state by the people and for the people. It will examine three main questions: 1) Does Vietnam need to have a language law?; 2) If a language law is needed, which direction should it take: Language Law on the national/formal language - Vietnamese or Language Law on all of the languages in Vietnam?; 3) What is the content of the Language Law? Based on the legislative experience of other countries in the world in building a language law and socio-linguistic theories and paradigms, the article will highlight the need to have a language law in Vietnam, its direction and content.